

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)
Ông Tomoji Ishii	Ủy viên
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)
Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2021)
Ông Tô Ngọc Giang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2021)
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2021)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đại dịch COVID-19 đã và đang ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến ngành hàng không toàn cầu, trong đó có Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP. Ban Giám đốc đã chủ động triển khai các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh; tận dụng tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác, nhà cung cấp để duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều giải pháp hỗ trợ kịp thời cho Tổng Công ty để đảm bảo Hãng hàng không Quốc gia duy trì hoạt động liên tục. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ vượt qua khủng hoảng và đang chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng cho giai đoạn phục hồi và phát triển.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 10 năm 2021

Số: 0878/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 13 tháng 10 năm 2021, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 34.664 tỷ đồng, khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty là 14.805 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu âm 2.787 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty có kết quả kinh doanh hợp nhất lỗ với số tiền là 8.622 tỷ đồng và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm với số tiền là 724 tỷ đồng. Bên cạnh đó, dịch bệnh COVID-19 đang tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng, các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và cho thuê cũng như diễn biến của dịch COVID-19. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 02, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo Công văn của Bộ Tài chính ban hành vào ngày 12 tháng 01 năm 2021 và Nghị quyết của Chính phủ ban hành ngày 06 tháng 8 năm 2021, Tổng Công ty đã áp dụng hướng dẫn kế toán riêng về việc ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay khai thác và động cơ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, các ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này được trình bày tại Thuyết minh số 11, 12 và 13.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 10 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.198.977.700.078	8.249.494.570.296
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.288.653.825.564	1.653.719.016.108
1. Tiền	111		713.785.825.564	780.779.016.108
2. Các khoản tương đương tiền	112		574.868.000.000	872.940.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	326.285.603.132	487.031.718.663
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		326.285.603.132	487.031.718.663
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.039.137.121.880	3.430.155.968.255
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.789.218.025.784	2.049.596.342.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		269.125.181.503	290.056.780.969
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.236.658.935.655	1.284.193.167.125
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(256.016.234.873)	(193.712.831.884)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		151.213.811	22.509.871
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.580.801.878.061	1.849.267.988.235
1. Hàng tồn kho	141		2.724.522.162.555	1.992.991.242.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(143.720.284.494)	(143.723.254.494)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		964.099.271.441	829.319.879.035
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	699.841.182.911	533.273.193.394
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		230.038.500.914	285.395.433.644
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	34.219.587.616	10.651.251.997

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.056.290.339.403	54.312.643.125.608
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.248.408.246.444	1.356.393.790.259
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	1.412.487.563	1.412.487.563
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.247.566.474.881	1.355.552.018.696
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(570.716.000)	(570.716.000)
II. Tài sản cố định	220		43.879.675.923.537	44.531.154.826.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	16.684.729.071.606	16.837.775.631.638
- Nguyên giá	222		38.857.500.137.921	38.315.430.088.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.172.771.066.315)	(21.477.654.457.351)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	26.993.370.430.750	27.468.911.077.422
- Nguyên giá	225		44.667.901.458.099	44.667.782.667.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.674.531.027.349)	(17.198.871.590.074)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	201.576.421.181	224.468.117.225
- Nguyên giá	228		781.154.755.051	777.629.239.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(579.578.333.870)	(553.161.122.645)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		124.378.147.213	403.868.334.958
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	124.378.147.213	403.868.334.958
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.885.207.896.841	1.974.087.482.947
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	1.288.241.682.298	1.358.692.110.156
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	567.870.517.208	568.014.304.171
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(7.904.302.665)	(2.618.931.380)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	37.000.000.000	50.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.918.620.125.368	6.047.138.691.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.705.481.825.614	5.820.794.059.565
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.291.212.885	7.916.643.821
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		205.847.086.869	218.427.987.773
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61.255.268.039.481	62.562.137.695.904

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.042.418.069.021	56.489.803.905.280
I. Nợ ngắn hạn	310		42.863.266.951.880	32.705.409.980.324
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	21.658.933.805.019	13.306.737.093.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		376.745.950.828	286.965.959.211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	213.895.467.725	278.207.159.292
4. Phải trả người lao động	314		801.877.200.321	983.236.254.692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.633.342.838.848	4.086.985.335.336
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	505.929.374.220	742.674.749.385
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.374.849.762.456	528.583.840.304
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	14.180.177.049.184	11.193.774.554.197
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.666.726.814	8.631.515.415
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	1.108.848.776.465	1.289.613.519.121
II. Nợ dài hạn	330		21.179.151.117.141	23.784.393.924.956
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.876.623.039	3.012.792.872
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	758.110.723.495	794.637.487.353
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	20.282.545.842.247	22.856.941.752.748
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		135.617.928.360	129.801.891.983
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(2.787.150.029.540)	6.072.333.790.624
I. Vốn chủ sở hữu	410		(2.787.150.029.540)	6.072.333.790.624
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	241.355.237.827	241.355.237.827
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	228.812.008.232	234.377.202.081
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	931.333.809.451	931.333.809.451
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	2.024.298.861	2.024.298.861
8. Lỗ lũy kế	421	25	(17.808.328.931.757)	(9.328.983.490.778)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(9.348.780.267.176)	1.730.560.041.585
- Lỗ kỳ này	421b		(8.459.548.664.581)	(11.059.543.532.363)
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	26	(633.102.955.741)	(258.529.770.405)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		61.255.268.039.481	62.562.137.695.904



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng





Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	
			Kỳ này	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	14.126.444.110.769	24.943.761.509.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	129.496.424.578	135.446.903.680
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	13.996.947.686.191	24.808.314.605.534
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		20.369.067.569.516	27.898.554.725.353
5. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(6.372.119.883.325)	(3.090.240.119.819)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	247.077.972.052	594.028.987.938
7. Chi phí tài chính	22	32	781.474.939.368	1.029.376.407.080
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		406.376.173.312	526.608.334.591
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(64.680.879.794)	(109.735.919.821)
9. Chi phí bán hàng	25	33	705.894.322.467	1.402.616.315.377
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	813.076.158.732	693.287.304.173
11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(8.490.168.211.634)	(5.731.227.078.332)
12. Thu nhập khác	31	34	58.233.977.846	605.712.589.465
13. Chi phí khác	32		55.300.681.355	21.225.061.754
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.933.296.491	584.487.527.711
15. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(8.487.234.915.143)	(5.146.739.550.621)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		128.531.710.788	108.774.074.909
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		6.405.308.808	7.180.565.283
18. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(8.622.171.934.739)	(5.262.694.190.813)
18.1. Cổ đông của Tổng Công ty	61		(8.458.217.552.586)	(5.143.598.371.849)
18.2. Cổ đông không kiểm soát	62		(163.954.382.153)	(119.095.818.964)
19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(5.964)	(3.627)
20. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71	35	(3.813)	(3.627)

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(8.487.234.915.143)	(5.146.739.550.621)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.201.025.044.682	1.672.152.853.246
Các khoản dự phòng	03	67.621.015.673	55.730.696.655
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(115.256.377.038)	(15.908.380.456)
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	43.614.098.880	(599.704.418.614)
Chi phí lãi vay	06	406.376.173.312	526.608.334.591
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.883.854.959.634)	(3.507.860.465.199)
Thay đổi các khoản phải thu	09	461.177.646.186	4.330.510.188.938
Thay đổi hàng tồn kho	10	(718.950.018.922)	1.189.573.910.500
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.150.789.905.961	(5.538.527.208.627)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(51.255.755.566)	(764.029.214.810)
Tiền lãi vay đã trả	14	(408.279.340.485)	(573.870.613.556)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(80.975.229.819)	(169.362.654.353)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(192.549.719.035)	(329.379.735.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(723.897.471.314)	(5.362.945.792.144)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(199.028.110.853)	(201.881.492.396)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	222.502.208	364.623.418.583
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(288.082.465.753)	(677.986.346.264)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	461.995.217.996	2.539.874.661.332
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.842.855.848	204.939.562.159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.050.000.554)	2.229.569.803.414



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.741.279.786.948	15.144.935.543.559
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.374.212.888.582)	(10.059.445.988.430)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(869.537.301.664)	(2.036.675.813.390)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(129.611.887.137)	(271.038.592.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	367.917.709.565	2.777.775.149.409
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(364.029.762.303)	(355.600.839.321)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.653.719.016.108	2.957.234.029.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.035.428.241)	(457.391.358)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>1.288.653.825.564</u>	<u>2.601.175.799.001</u>

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 7 ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 19.347 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 19.690 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;

- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; tài chính, ngân hàng; cho thuê tài chính (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty đang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Tạp chí Heritage
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn bay 919
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Nội Bài
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Trung
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Canada
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines (i)	Việt Nam	68,85	68,85	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,17	60,17	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (VINAKO)	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ mặt đất
Công ty liên kết					
1	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	49,00	49,00	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
5	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa

(i) Từ ngày 30 tháng 7 năm 2020, Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các thủ tục liên quan đến thay đổi cổ đông và vốn điều lệ tương ứng tại Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines vẫn đang trong quá trình xem xét bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 38, một số số liệu của kỳ trước được điều chỉnh/phân loại lại để phù hợp so sánh với số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty. Quyết định này được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“VAS”) số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và VAS 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong kỳ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 34.664 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 24.456 tỷ đồng), vốn chủ sở hữu âm 2.787 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: dương 6.072 tỷ đồng) và khoản phải trả quá hạn của Tổng công ty là 14.805 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 : 6.640 tỷ đồng). Tổng Công ty có lỗ trong kỳ với số tiền là 8.622 tỷ đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: lỗ 5.263 tỷ đồng) và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm 724 tỷ đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: âm 5.363 tỷ đồng). Dịch bệnh COVID-19 đã và đang tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản

vay từ các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng, các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và cho thuê cũng như diễn biến của dịch COVID-19.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã và đang thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và quyết liệt triển khai các kế hoạch để Tổng Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

- Tổng Công ty cân đối lịch bay và các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường và các diễn biến kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ nhằm tối ưu hóa chi phí và sử dụng đội tàu bay hiện có và duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa đặc biệt trong giai đoạn mùa cao điểm trong năm;
- Tổng Công ty thực hiện cơ cấu lại dịch vụ vận tải trong đó tăng các chuyến bay chở hàng hóa trong giai đoạn suy giảm nhu cầu vận tải hành khách trong nước và quốc tế. Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện trong 6 tháng đầu năm 2021 chiếm tỷ trọng 18% trên tổng doanh thu (Thuyết minh số 29);
- Tổng Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp cắt giảm chi phí quản lý chung, chi phí gián tiếp, chi phí quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến thương mại, chi phí bán hàng;
- Tổng Công ty điều chỉnh chính sách sử dụng lao động và chi phí lao động bao gồm chi phí lương của phi công, tiếp viên, ban lãnh đạo và các bộ phận khác trong Tổng Công ty;
- Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đàm phán giảm giá, hoãn tiến độ thanh toán với các đối tác; trong đó có nhiều đối tác đã đồng ý giảm giá (đối với chi phí thuê máy bay, nhân công bảo dưỡng, ...) hoặc hoãn tiến độ thanh toán (đối với chi phí thuê máy bay, quản lý bay, các dịch vụ chuyến bay,...);
- Hầu hết các ngân hàng đã đồng ý giãn thanh toán nợ vay cho các khoản vay đến hạn hoặc giãn các khoản dư nợ vay gốc đáp ứng các điều kiện quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19; Tổng Công ty cũng đang trong quá trình đàm phán với các ngân hàng nội địa để có thêm hạn mức tín dụng trong năm 2021;
- Nhằm tối ưu hóa hoạt động và cắt giảm chi phí, Tổng Công ty điều chỉnh tiêu chuẩn, quy trình dịch vụ đối với dịch vụ mặt đất (check in, phòng chờ, băng tải hành lý, cân hành lý, ống lồng,...), dịch vụ phục vụ trên chuyến bay (suất ăn, đồ uống, báo chí, giải trí,...), chủ động sắp xếp, điều chỉnh phù hợp lịch bảo dưỡng sửa chữa của các máy bay;
- Tổng Công ty cũng đã và đang đàm phán lùi lịch nhận máy bay thuê hoạt động, trong đó, 09 máy bay dòng B787-10 và A320 NEO đã được gia hạn nhận tới năm 2022, 2023 thay vì nhận trong năm 2021 theo thỏa thuận ban đầu;
- Tổng Công ty cũng tìm kiếm các nguồn thu khác như thanh lý máy bay, bán và thuê lại máy bay, thanh lý các khoản đầu tư. Trong 6 tháng đầu năm 2021, Tổng Công ty đã tìm kiếm được đối tác mua 2/11 tàu bay thuộc kế hoạch thanh lý 11 tàu bay trong năm 2021, tháng 7 năm 2021 đối tác cũng đã hoàn thành việc tạm ứng một phần giá trị hợp đồng dự kiến cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng kế hoạch tiếp tục bán 09 máy bay còn lại trong năm 2021. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã thông qua chủ trương bán 06 tàu bay ATR72 để thay thế bằng đội bay phản lực khu vực; và
- Tổng Công ty cũng tiếp tục báo cáo và kêu gọi sự hỗ trợ tài chính từ Chính phủ và các cơ quan Nhà nước để Tổng Công ty có thể duy trì khả năng hoạt động liên tục.

Nhà nước cũng đã có các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 nói chung và cho các doanh nghiệp hàng không nói riêng bao gồm:

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021 về việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021;
- Tổng Cục thuế ban hành Công điện số 05/CĐ-TCT ngày 20 tháng 4 năm 2021 về việc triển khai Nghị định số 52/2021/NĐ-CP của Chính phủ gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Theo đó, các doanh nghiệp/người nộp thuế bị thiệt hại bởi dịch bệnh được gia hạn nộp thuế theo các quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trong đó bao gồm chính sách giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất và chính sách hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 trong đó có Tổng Công ty;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 10/2021/TT-NHNN ngày 21 tháng 7 năm 2021 quy định về tái cấp vốn đối với Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 ngày 27 tháng 7 năm 2020 nhằm sửa đổi Biểu thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay, theo đó thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay được giảm 30% từ 3.000 đồng/lít xuống 2.100 đồng/lít, áp dụng từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 tới hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được gia hạn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21 tháng 12 năm 2020.

Bên cạnh các giải pháp hỗ trợ chung cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi COVID-19 và ngành hàng không, Chính phủ đã và đang triển khai các chương trình hỗ trợ tài chính cho Tổng Công ty bao gồm các khoản tín dụng và việc tăng thêm vốn điều lệ nhằm đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh liên tục của Tổng Công ty. Quốc hội khóa 14 cũng đã thông qua các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho Tổng Công ty do ảnh hưởng của dịch COVID-19 tại kỳ họp lần thứ 10 trong tháng 11 năm 2020. Theo đó, Chính phủ đã giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") thực hiện các thủ tục cần thiết để tuân thủ theo Nghị quyết của Quốc hội, cụ thể như sau:

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021 quy định về việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tái cấp vốn đối với các tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP vay bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo Nghị quyết số 135/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội và Nghị quyết số 194/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP do đại dịch COVID-19.
- Ngày 05 tháng 4 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 04/2021/TT-NHNN quy định về tái cấp vốn với tổ chức tín dụng sau khi cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VNA) vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ của VNA do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.
- Trên cơ sở Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021, 03 ngân hàng thương mại cổ phần bao gồm Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank), Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB), Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) đã đồng ý cấp tín dụng cho Tổng Công ty với hạn mức 4.000

tỷ đồng và các bên đã hoàn thành ký hợp đồng trong tháng 7 năm 2021. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã nhận được khoản giải ngân với số tiền là 2.643 tỷ đồng (Thuyết minh số 37).

- Tổng Công ty phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ thêm 8.000 tỷ đồng (Thuyết minh số 37). SCIC thực hiện quyền mua cổ phần của cổ đông Nhà nước theo phương án được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các quy định hiện hành khác.
- Đại hội Cổ đông thường niên của Tổng Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu vào ngày 14 tháng 7 năm 2021 và Tổng Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 88/GCN-UBCK ngày 20 tháng 7 năm 2021 cho Tổng Công ty với mục tiêu huy động tăng vốn nhằm bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, tránh rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán trong ngắn hạn (Thuyết minh số 37).

Tổng Công ty cũng đã xây dựng kế hoạch tháo gỡ các khó khăn và phục hồi trong giai đoạn 2021-2025 và đang trình các cơ quan có thẩm quyền xem xét bao gồm kế hoạch tái cơ cấu doanh nghiệp, các giải pháp tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động và cải thiện dòng tiền, các giải pháp huy động nguồn hỗ trợ của Chính phủ nhằm đảm bảo duy trì hoạt động và phát triển của Tổng công ty đến giai đoạn phục hồi

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ cho vay và tăng vốn từ Chính phủ. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. QUY ĐỊNH KẾ TOÁN RIÊNG ÁP DỤNG CHO NĂM 2020 VÀ 2021

Ngày 12 tháng 01 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 26/BTC-TCĐN (“Công văn số 26/BTC-TCĐN”) về việc hướng dẫn riêng cho Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao các máy bay khai thác và chi phí phân bổ sửa chữa bảo dưỡng máy bay, động cơ tương ứng áp dụng cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Ngày 06 tháng 8 năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết chấp thuận việc tiếp tục áp dụng hướng dẫn riêng khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa bảo dưỡng năm 2021 tương tự như năm 2020. Theo đó, chi phí khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại máy bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại máy bay đó, như sau:

Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng/Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay	=	Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay/Giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường	X	Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay ----- Tổng giờ khai thác theo kế hoạch của loại máy bay đó
---	---	--	---	--

Đối với các máy bay không thuộc trong đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình ở Thuyết minh số 04.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy bay	16 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay khai thác và động cơ máy bay cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản cố định hữu hình.

Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay khai thác thuộc tài sản cố định thuê tài chính và động cơ máy bay tương ứng cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hàng khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tổng Công ty không thực hiện phân bổ quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 02 năm đến 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay; chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tính từ tháng kế tiếp tháng hoàn thành đại tu, sửa chữa. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.
- Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay của máy bay khai thác cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ.
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên số giờ bay.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

- Chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 02 năm.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng kỳ (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và (lỗ) lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thưởng khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong kỳ nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thưởng tích lũy hết hạn.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay theo hình thức thuê hoạt động được ghi nhận là khoản thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Việc hạch toán nghiệp vụ này sẽ tùy thuộc vào hướng dẫn chi tiết và phê duyệt từ Bộ Tài chính. Ngày 10 tháng 02 năm 2020, Tổng Công ty đã trình Bộ Tài chính công văn xin hướng dẫn cách thức hạch toán và ghi nhận đối với các nghiệp vụ kinh tế này. Theo công văn trả lời ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Bộ Tài chính, kế toán chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay chưa có quy định cụ thể tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, do đó, quy định hạch toán kế toán cụ thể về vấn đề này sẽ được nghiên cứu, xem xét và hướng dẫn trong thời gian tới.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lỗ trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lỗ cơ bản trên cổ phiếu (“LPS”) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“Diluted LPS”) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm quyền chọn mua cổ phiếu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty có khoản lỗ trong kỳ có thể được sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ trong năm do chưa chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	15.972.841.852	15.042.134.326
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	692.028.751.333	760.565.745.638
Tiền đang chuyển	5.784.232.379	5.171.136.144
Các khoản tương đương tiền	574.868.000.000	872.940.000.000
	1.288.653.825.564	1.653.719.016.108

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	326.285.603.132	326.285.603.132	487.031.718.663	487.031.718.663
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	37.000.000.000	37.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	363.285.603.132	363.285.603.132	537.031.718.663	537.031.718.663

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%-8,55% và không phải tương đương tiền.

(ii) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3%-9,55%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	-
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	119.686.420.000	(7.048.401)	119.686.420.000	-
- Công ty Cổ phần Kho cảng Xây dựng Hàng không miền Nam	52.000.000.000	-	52.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	17.000.000.000	(7.897.254.264)	17.000.000.000	(2.618.931.380)
- Công ty Cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
- Khác	2.923.356.635	-	3.067.143.598	-
	567.870.517.208	(7.904.302.665)	568.014.304.171	(2.618.931.380)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi tiết phải thu của khách hàng		
Phải thu của các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	143.948.367.390	677.285.856.481
Phải thu từ các hãng hàng không khác	1.135.565.808.955	721.859.236.475
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	248.787.452.943	214.172.098.998
Phải thu khách hàng khác	262.328.884.059	437.691.637.783
	1.790.630.513.347	2.051.008.829.737
b. Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Ngắn hạn	1.789.218.025.784	2.049.596.342.174
Dài hạn	1.412.487.563	1.412.487.563
	1.790.630.513.347	2.051.008.829.737
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (i) (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	199.668.098.263	120.428.046.522

(i) Khoản phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thời hạn đã thỏa thuận.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu (i)	327.050.706.900	304.475.263.739
Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay(ii)	380.638.903.924	433.359.139.752
Phải thu lãi tiền gửi	11.749.505.997	12.290.536.839
Phải thu về cổ tức được chia	3.784.909.803	2.072.767.359
Tạm ứng	9.840.297.302	9.939.373.624
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.040.120.486	9.546.287.004
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê lại	288.289.949.522	232.139.448.087
Phải thu khác	208.264.541.721	280.370.350.721
	1.236.658.935.655	1.284.193.167.125
b. Dài hạn		
Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay (ii)	1.033.204.633.319	1.157.288.567.316
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	56.245.312.835	193.777.742.248
Phải thu dài hạn khác	158.116.528.727	4.485.709.132
	1.247.566.474.881	1.355.552.018.696
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (iii) (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	424.759.694.756	432.192.466.398

(i) Trả trước tiền sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong kỳ.

(ii) Là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay mà sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê. Trong kỳ, Tổng Công ty đã được các bên cho thuê chấp thuận để bù trừ các khoản đặt cọc với khoản phải trả tiền thuê tàu bay phát sinh trong kỳ.

(iii) Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Pan Pacific Airlines	149.351.482.898	106.579.482.898	42.772.000.000	142.233.662.401	100.027.494.312	42.206.168.089
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	38.537.918.851	38.537.918.851	-	38.537.918.851	38.537.918.851	-
Smartlynx Airlines	15.669.701.842	15.669.701.842	-	-	-	-
Air Fast Ticket Group	5.618.276.502	5.618.276.502	-	5.710.811.053	5.710.811.053	-
Các đối tượng khác	149.074.892.679	90.181.570.780	58.893.321.899	69.470.549.534	50.007.323.668	19.463.225.866
	358.252.272.772	256.586.950.873	101.665.321.899	255.952.941.839	194.283.547.884	61.669.393.955

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn	570.716.000	570.716.000
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	256.016.234.873	193.712.831.884

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Hàng mua đang đi trên đường	174.495.206.171	-	4.925.849.061	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.075.352.941.216	(143.720.284.494)	1.047.764.783.963	1.047.764.783.963	(143.723.254.494)	(143.723.254.494)
Công cụ và dụng cụ	136.288.634.246	-	68.217.468.755	68.217.468.755	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	71.132.949.068	-	53.050.185.379	53.050.185.379	-	-
Hàng hóa (*)	1.233.455.880.093	-	785.121.311.043	785.121.311.043	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	32.851.969.909	-	33.017.477.449	33.017.477.449	-	-
Hàng gửi đi bán	944.581.852	-	894.167.079	894.167.079	-	-
	2.724.522.162.555	(143.720.284.494)	1.992.991.242.729	1.992.991.242.729	(143.723.254.494)	(143.723.254.494)

(*) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Công ty con của Tổng Công ty).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê máy bay, động cơ máy bay và các tài sản cố định khác	616.395.194.787	458.613.610.599
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	2.116.359.178	2.753.731.275
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	81.329.628.946	71.905.851.520
	<u>699.841.182.911</u>	<u>533.273.193.394</u>
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	4.117.892.937.967	4.074.866.367.727
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	993.664.561.550	1.102.587.807.874
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng	385.908.345.962	419.673.540.540
Chi phí trả trước dài hạn khác	208.015.980.135	223.666.343.424
	<u>5.705.481.825.614</u>	<u>5.820.794.059.565</u>

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và năm 2020, Tổng Công ty phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo hướng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ (Thuyết minh số 03). Nếu Tổng Công ty áp dụng phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo chính sách của Tổng Công ty, chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay chưa phân bổ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ giảm 644 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 giảm 1.139 tỷ đồng), theo đó chi phí sửa chữa lớn và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng sẽ tăng với cùng số tiền là 644 tỷ đồng (cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 tăng 525 tỷ đồng).

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải mặt đất		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ													
Số dư đầu kỳ	28.709.190.486.836	2.561.221.814.591	4.048.022.395.925	1.785.551.944.369	889.991.375.811	321.452.071.457	38.315.430.088.989						
Tăng trong kỳ	-	410.542.437.679	16.664.916.533	105.242.279.743	15.247.886.178	-	547.697.520.133						
Mua trong kỳ	-	193.118.182	15.542.339.339	105.242.279.743	15.065.907.191	-	136.043.644.455						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	410.349.319.497	-	-	-	-	410.349.319.497						
Điều chỉnh nguyên giá	-	-	407.499.040	-	-	-	589.478.027						
Tăng khác	-	-	715.078.154	-	-	-	715.078.154						
Giảm trong kỳ	(666.297.668)	(488.131.531)	(986.222.006)	(2.243.705.928)	(1.243.114.068)	-	(5.627.471.201)						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(986.222.006)	(2.243.705.928)	(1.243.114.068)	-	(4.473.042.002)						
Điều chỉnh nguyên giá	(666.297.668)	-	-	-	-	-	(666.297.668)						
Giảm khác	-	(488.131.531)	-	-	-	-	(488.131.531)						
Số dư cuối kỳ	28.708.524.189.168	2.971.276.120.739	4.063.701.090.452	1.888.550.518.184	903.996.147.921	321.452.071.457	38.857.500.137.921						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
Số dư đầu kỳ	15.284.513.072.344	1.282.535.525.342	2.873.129.029.845	1.143.666.392.289	691.018.410.832	202.792.026.699	21.477.654.457.351						
Tăng trong kỳ	374.021.549.819	59.931.165.303	141.074.711.047	66.897.613.811	48.208.676.801	9.455.934.185	699.589.650.966						
Khấu hao trong kỳ	374.021.549.819	59.931.165.303	140.433.456.263	66.897.613.811	48.208.676.801	9.455.934.185	698.948.396.182						
Tăng khác	-	-	641.254.784	-	-	-	641.254.784						
Giảm trong kỳ	-	-	(986.222.006)	(2.243.705.928)	(1.243.114.068)	-	(4.473.042.002)						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(986.222.006)	(2.243.705.928)	(1.243.114.068)	-	(4.473.042.002)						
Số dư cuối kỳ	15.658.534.622.163	1.342.466.690.645	3.013.217.518.886	1.208.320.300.172	737.983.973.565	212.247.960.884	22.172.771.066.315						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Tại ngày đầu kỳ	13.424.677.414.492	1.278.686.289.249	1.174.893.366.080	641.885.552.080	198.972.964.979	118.660.044.758	16.837.775.631.638						
Tại ngày cuối kỳ	13.049.989.566.995	1.628.809.430.094	1.050.483.571.566	680.230.218.012	166.012.174.366	109.204.110.573	16.684.729.071.606						

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.304.341.758.985 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.239.397.504.594 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.526.036.432.259 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9.869.004.615.286 đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 22 và 23).

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 2020, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ (Thuyết minh số 03). Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao của Tổng Công ty, khấu hao tài sản cố định hữu hình lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ tăng 1.105 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 tăng 675 tỷ đồng), chi phí khấu hao và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng tăng với số tiền là 430 tỷ đồng (cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 tăng 301 tỷ đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay	Máy móc, thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	44.664.070.223.496	3.712.444.000	44.667.782.667.496
Tăng do điều chỉnh nguyên giá	118.790.603	-	118.790.603
Số dư cuối kỳ	44.664.189.014.099	3.712.444.000	44.667.901.458.099
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	17.198.129.101.282	742.488.792	17.198.871.590.074
Khấu hao trong kỳ	475.288.192.879	371.244.396	475.659.437.275
Số dư cuối kỳ	17.673.417.294.161	1.113.733.188	17.674.531.027.349
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	27.465.941.122.214	2.969.955.208	27.468.911.077.422
Tại ngày cuối kỳ	26.990.771.719.938	2.598.710.812	26.993.370.430.750

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đang thuê tài chính 26 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR-72. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng.

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và năm 2020, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ (Thuyết minh số 03). Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao của Tổng Công ty, khấu hao tài sản cố định thuê tài chính lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ tăng 2.135 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 tăng 1.331 tỷ đồng), chi phí khấu hao và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng tăng với số tiền là 804 tỷ đồng (cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 tăng 588 tỷ đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	73.246.777.206	678.315.413.102	26.067.049.562	777.629.239.870
Mua trong kỳ	-	3.525.515.181	-	3.525.515.181
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>73.246.777.206</u>	<u>681.840.928.283</u>	<u>26.067.049.562</u>	<u>781.154.755.051</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	4.040.101.577	548.413.504.926	707.516.142	553.161.122.645
Khấu hao trong kỳ	56.929.830	26.336.932.912	23.348.483	26.417.211.225
Số dư cuối kỳ	<u>4.097.031.407</u>	<u>574.750.437.838</u>	<u>730.864.625</u>	<u>579.578.333.870</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>69.206.675.629</u>	<u>129.901.908.176</u>	<u>25.359.533.420</u>	<u>224.468.117.225</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>69.149.745.799</u>	<u>107.090.490.445</u>	<u>25.336.184.937</u>	<u>201.576.421.181</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 372.951.526.356 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 428.561.882.278 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Trạm nguồn Tổng Công ty	26.986.534.757	10.352.774.546
Dự án hệ thống hội nghị truyền hình	24.438.764.000	-
Kinh phí hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng khu đất hợp tác giai đoạn 2 phần diện tích 1.045ha (GĐ2)	17.837.109.000	17.837.109.000
Khu làm việc văn phòng kết hợp bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ Hàng Không - giai đoạn 2	-	306.954.572.393
Dự án Đầu tư Sharklet cho 10 tàu bay A321 CEO sở hữu	-	1.158.726.195
Các dự án khác	55.115.739.456	67.565.152.824
	<u>124.378.147.213</u>	<u>403.868.334.958</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Phải thu	Phải trả				Phải thu	Phải trả	
Thuế giá trị gia tăng	141.439.232	64.195.484.062	529.855.465.504	517.747.778.929	11.615.819	76.173.347.224		
Thuế xuất nhập khẩu	2.307.600.269	-	2.837.581.434	2.755.814.129	2.225.832.964	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.507.166.614	47.623.982.553	130.746.322.379	80.975.229.819	4.450.158.833	99.338.067.332		
Thuế thu nhập cá nhân	5.505.070.522	18.868.285.210	68.746.888.684	107.601.923.919	27.351.950.180	1.860.129.633		
Thuế tài nguyên	189.975.360	-	10.057.440	-	179.917.920	-		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	20.032.847	43.661.322.176	32.340.971.654	-	11.340.383.369		
Thuế bảo vệ môi trường	-	136.972.208.100	660.377.732.700	773.356.145.100	-	23.993.795.700		
Thuế nhà thầu	-	10.499.009.945	15.132.837.350	24.472.888.501	111.900	1.159.070.694		
Các loại thuế, lệ phí khác	-	28.156.575	159.596.098	157.078.900	-	30.673.773		
	10.651.251.997	278.207.159.292	1.451.527.803.765	1.539.407.830.951	34.219.587.616	213.895.467.725		

Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines ("PA"), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ VND, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186 tỷ VND và 117 tỷ VND.

Căn cứ vào Điều 6.1.c của Hợp đồng Đầu tư và Chuyển nhượng Cổ phần ngày 26 tháng 4 năm 2007 giữa Qantas Airways Limited, Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC"), SCIC đồng ý hoàn trả lại cho PA bất kỳ khoản nợ phải trả nào chưa được ghi nhận bao gồm nợ thuế tích dồn hoặc đã được PA báo cáo ngày 31 tháng 7 năm 2007.

Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 02 năm 2013, PA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này là 63,5 tỷ đồng, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào PA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, PA được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác. Ngày 04 tháng 02 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh Công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ VND trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của PA cho đến khi có hướng dẫn mới.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản nợ thuế và phạt thuế còn lại lần lượt là 127,8 tỷ VND và 117 tỷ VND chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Địa chỉ	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	868.495.011.091	311.804.709.385	868.495.011.091	412.329.082.669		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	439.335.275.853	944.414.535.489	439.335.275.853	910.896.807.802		
Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	86.652.841.772	12.376.725.681	86.652.841.772	15.171.528.185		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	22.812.300.000	14.391.711.743	22.812.300.000	15.040.691.500		
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	6.166.335.863	5.254.000.000	6.166.335.863	5.254.000.000		
		1.423.461.764.579	1.288.241.682.298	1.423.461.764.579	1.358.692.110.156		

Biến động của giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.358.692.110.156	1.522.830.896.860
Lỗ trong công ty liên kết phát sinh trong kỳ	(64.680.879.794)	(109.735.919.821)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ các hoạt động ở nước ngoài	(5.565.193.849)	2.086.949.516
Biến động khác	(204.354.215)	(2.596.343.992)
Số dư cuối kỳ	1.288.241.682.298	1.412.585.582.563

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	2.493.724.018.703	3.231.627.153.241
Phải trả người bán và phải trả Interlines	18.261.823.390.944	9.094.677.767.543
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	864.988.785.685	975.269.655.099
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	26.984.152.277	2.042.618.354
Phải trả người bán khác	11.413.457.410	3.119.899.134
	21.658.933.805.019	13.306.737.093.371

(i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc ban quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có khoản nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán khoảng 14.805 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 6.640 tỷ đồng) không bao gồm các khoản phải trả đã được giãn thời hạn thanh toán. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang tiếp tục đàm phán với các bên cho thuê và nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ để cơ cấu lại số tiền và thời hạn thanh toán các khoản phải trả này.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.488.310.249.123	3.094.090.801.198
Chi phí lãi vay	88.425.639.302	90.328.806.475
Chi phí phục vụ chuyển bay	63.069.398.323	151.460.762.595
Chi phí nhiên liệu	-	14.429.965.994
Các khoản trích trước khác	993.537.552.100	736.674.999.074
	2.633.342.838.848	4.086.985.335.336

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chương trình khách hàng thường xuyên	468.757.964.321	720.418.863.800
Khác	37.171.409.899	22.255.885.585
	505.929.374.220	742.674.749.385

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Nhận quỹ đại tu	824.686.426.927	44.062.237.384
Cổ tức phải trả	97.273.437.325	14.081.923.991
Nhận đặt cọc thuê chuyển ngắn hạn	76.733.445.119	72.776.162.770
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	57.767.923.037	51.658.510.279
Các khoản phải trả, phải nộp khác	318.388.530.048	346.005.005.880
	1.374.849.762.456	528.583.840.304
b. Dài hạn		
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	237.550.586.575	284.969.880.711
Nhận ký quỹ, ký cược, đặt cọc dài dài hạn	203.437.335.261	202.806.360.818
Cổ tức phải trả	10.261.555.835	-
	758.110.723.495	794.637.487.353
Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (i) (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	237.550.586.575	233.380.097.928
(i) Khoản phải trả khác cho các bên liên quan chủ yếu thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của các công ty này mà Tổng Công ty phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.		

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	Giá trị	VND	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	VND	Giá trị
Vay ngắn hạn	6.793.826.926.818	11.655.247.310.736	10.018.495.533.935	632.461.100	8.431.211.164.719	8.431.211.164.719
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	1.394.405.060.007	550.639.401.597	355.717.354.647	(3.849.308.305)	1.585.477.798.652	1.585.477.798.652
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	3.005.542.567.372	2.041.103.757.979	869.537.301.664	(13.620.937.874)	4.163.488.085.813	4.163.488.085.813
	11.193.774.554.197	14.246.990.470.312	11.243.750.190.246	(16.837.785.079)	14.180.177.049.184	14.180.177.049.184

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	VND	Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.040.750.989.743		2.702.673.642.494	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.948.141.934.122		1.110.997.055.038	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	349.553.157.884		849.681.477.364	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	78.617.871.078		951.930.551.529	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	1.464.098.319.946		239.236.488.060	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.201.250.427.024		460.229.350.704	
Ngân hàng TMCP Quân đội	228.041.705.992		369.078.361.629	
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	110.000.000.000		110.000.000.000	
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	10.756.758.930		-	
	8.431.211.164.719		6.793.826.926.818	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư khoản vay ngắn hạn được giải ngân bằng USD là 74.428.059 USD tương đương 1.720.776.725.005 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư khoản vay ngắn hạn được giải ngân bằng USD là 87.633.987 USD tương đương 2.030.682.206.104 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 1.722 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.898 tỷ đồng) (Thuyết minh số 12), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay dài hạn (i)	8.700.741.402.167	8.996.358.108.541
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	17.330.770.324.545	18.260.531.271.586
	26.031.511.726.712	27.256.889.380.127
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.748.965.884.465	4.399.947.627.379
- Số phải trả sau 12 tháng	20.282.545.842.247	22.856.941.752.748

(i) Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.769.731.585.474	4.841.484.151.488
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.435.604.979.970	1.534.149.214.049
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	829.161.984.000	832.043.520.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	447.187.559.210	501.245.807.568
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	418.718.763.307	426.736.811.249
Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga	282.748.260.440	302.597.895.600
Ngân hàng TNHH Indovina	237.621.648.000	254.303.280.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	157.074.602.242	171.286.356.335
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	55.523.437.874	62.559.555.046
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	37.451.124.140	46.821.348.970
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	27.335.177.510	19.244.828.236
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.072.940.000	2.611.900.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	509.340.000	1.273.440.000
	8.700.741.402.167	8.996.358.108.541

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 5.413 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.541 tỷ đồng) (Thuyết minh số 12), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay bằng USD	7.484.954.288.105	7.787.885.474.838
Vay bằng VND	1.215.787.114.062	1.208.472.633.703
	8.700.741.402.167	8.996.358.108.541

Trong kỳ, các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 7,5% đến 9,8%; và
- Các khoản vay dài hạn bằng USD: từ 2,1% đến 3,6%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng 1 năm	1.585.477.798.652	1.394.405.060.007
Trong năm thứ 2	1.545.623.860.409	1.445.250.876.725
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	3.621.331.801.828	3.905.196.583.717
Sau 5 năm	1.948.307.941.278	2.251.505.588.092
Cộng	8.700.741.402.167	8.996.358.108.541
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.585.477.798.652	1.394.405.060.007
Số phải trả sau 12 tháng	7.115.263.603.515	7.601.953.048.534

(ii) **Nợ thuê tài chính dài hạn**

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn ING	7.447.234.614.900	8.121.002.366.400
Ngân hàng Citibank	5.686.903.502.100	5.793.122.204.100
Ngân hàng MUFG	1.561.043.809.021	1.667.531.306.135
Ngân hàng JP Morgan Chase	1.283.513.893.360	1.287.974.410.800
Ngân hàng HSBC	1.159.355.362.220	1.163.384.399.100
Ngân hàng Credit Agricole	191.301.471.580	224.869.791.300
Công ty TNHH Viettel-CHT	1.417.671.364	2.646.793.751
	17.330.770.324.545	18.260.531.271.586

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính là 15.768 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 16.590 tỷ đồng), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính hoặc không có tài sản đảm bảo.

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 752.795.508 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 790.384.607 USD).

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	4.352.898.019.877	189.409.934.064	4.163.488.085.813
Trong năm thứ 2	4.048.617.148.786	132.074.310.510	3.916.542.838.276
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	7.118.948.923.416	167.096.250.508	6.951.852.672.908
Sau 5 năm	2.325.276.636.398	26.389.908.850	2.298.886.727.548
	17.845.740.728.477	514.970.403.932	17.330.770.324.545

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.224.713.424.730	219.170.857.358	3.005.542.567.372
Trong năm thứ 2	4.171.458.421.158	166.048.271.006	4.005.410.150.152
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	8.335.200.957.699	219.415.557.205	8.115.785.400.494
Sau 5 năm	3.176.401.074.693	42.607.921.125	3.133.793.153.568
	18.907.773.878.280	647.242.606.694	18.260.531.271.586

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.289.613.519.121	961.922.914.945
Trích quỹ	11.772.826.379	225.007.639.511
Tặng khác	12.150.000	-
Sử dụng quỹ	(192.549.719.035)	(329.379.735.037)
Số dư cuối kỳ	1.108.848.776.465	857.550.819.419

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:																			
Số dư đầu kỳ trước	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	239.246.750.951	801.378.380.887	2.024.298.861	2.612.482.961.570	18.147.244.133.683										
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.143.598.371.849)	(5.143.598.371.849)					
(Điều chỉnh lại) Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	129.955.428.564	-	-	-	-	129.955.428.564	-	-	-					
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	-	-	2.086.949.516	-	-	-	-	-	-	-					
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.615.009.696)	(5.615.009.696)					
Số dư cuối kỳ trước	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	241.333.700.467	931.333.809.451	2.024.298.861	(2.873.094.575.516)	12.793.708.974.677										
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:																			
Số dư đầu kỳ này	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	234.377.202.081	931.333.809.451	2.024.298.861	(9.328.983.490.778)	6.330.863.561.029										
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.458.217.552.586)	(8.458.217.552.586)					
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	-	-	-	(5.565.193.849)	-	-	-	-	-	-					
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(14.380.159.007)	(14.380.159.007)					
Số dư cuối kỳ này	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	228.812.008.232	931.333.809.451	2.024.298.861	(17.808.328.931.757)	(2.154.047.073.799)										

Ngày 14 tháng 7 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua phương án phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ cho Tổng Công ty. Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành cho các cổ đông hiện hữu theo mệnh giá là 8.000 tỷ đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, số lượng cổ phiếu đã được phát hành đạt tỷ lệ 99,51% tổng số cổ phiếu được phép phát hành và số tiền thu được là 7.961.033.270.000 đồng. Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục đăng ký, lưu ký, niêm yết bổ sung cổ phiếu với cơ quan chức năng theo các quy định hiện hành và cập nhật thay đổi vốn điều lệ trong Giấy phép Kinh doanh (Thuyết minh số 02 và 37).

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.418.290.847	1.418.290.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.418.290.847	1.418.290.847
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.418.290.847	1.418.290.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.418.290.847	1.418.290.847
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần 7 ngày 01 tháng 01 năm 2021), tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 14.182.908.470.000 VND. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng Cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại đầu và cuối kỳ VND
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	86,19	12.223.682.910.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	8,77	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	71.483.858	5,04	714.838.580.000
Cộng	1.418.290.847	100	14.182.908.470.000

26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Biến động của Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	(258.529.770.405)	460.311.864.737
Lỗ trong kỳ	(163.954.382.153)	(119.095.818.964)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.025.096.993)	(20.138.398.483)
Chia lợi nhuận, cổ tức	(223.064.956.306)	(314.628.963.513)
Biến động khác	17.471.250.116	7.430.864.798
Số cuối kỳ	(633.102.955.741)	13.879.548.575

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài:

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	13.474.541.186.341	13.629.277.693.062
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	49.400.927.912.827	62.370.090.413.106
Sau năm năm	38.676.755.725.137	44.531.946.973.213
	101.552.224.824.305	120.531.315.079.381

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

- Máy bay A320 - 18 chiếc thuê khô
- Máy bay A321 - 13 chiếc thuê khô
- Máy bay A321 NEO - 20 chiếc thuê khô
- Máy bay ATR72- 1 chiếc thuê khô
- Máy bay B787-9 - 4 chiếc thuê khô
- Máy bay A350 - 14 chiếc thuê khô
- Máy bay B787-10 - 4 chiếc thuê khô

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay. Tài sản thuê hoạt động là động cơ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn - 12 chiếc gồm 4 động cơ máy bay A321, 3 động cơ máy bay A350, 2 động cơ máy bay B787, 3 động cơ máy bay A320; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn - 13 chiếc gồm 11 động cơ máy bay A321 và 2 động cơ máy bay A321 NEO.

Ngoại tệ các loại:

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	7.710.469	6.667.922
Bạt Thái Lan	THB	17.700.919	14.213.080
Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	10.608.022	9.950.494
Đô la Singapore	SGD	226.378	392.215
Đô la Úc	AUD	86.535	447.994
Euro	EUR	646.289	945.516
Đô la Hồng Kông	HKD	1.398.797	1.107.025
Won Hàn Quốc	KRW	66.273.940	61.053.655
Yên Nhật	JPY	126.651.798	109.573.373
Macao Patacas	MOP	-	2.520
Đô la Đài Loan	TWD	3.900.933	7.799.940
Bảng Anh	GBP	101.715	218.378
Đô la Canada	CAD	50.916	30.925
Rúp Nga	RUB	6.203.275	30.826.429
Kíp Lào	LAK	1.096.000	127.000
Ringit Malaysia	MYR	83.475	351.850
Rupiah Indonesia	IDR	271.358.973	235.254.850

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	95.878.358.013	95.878.358.013

Khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng số dư các thư tín dụng của Tổng Công ty đang lưu hành để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán là 2.440 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.268 tỷ đồng).

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa và bưu kiện, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa và bưu kiện. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý.

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Phân loại lại) VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu vận tải Hàng không	9.526.486.636.837	19.316.113.763.952
- <i>Doanh thu từ vận chuyển hành khách, hàng lý</i>	6.207.379.268.553	15.112.292.045.379
- <i>Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa, bưu kiện</i>	2.568.206.401.515	3.069.541.775.352
- <i>Doanh thu thuê chuyến</i>	247.930.475.831	664.036.171.157
- <i>Doanh thu vận chuyển hàng không khác</i>	502.970.490.938	470.243.772.064
Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	1.499.016.869.659	1.539.020.377.887
Doanh thu bán hàng	2.589.190.242.521	3.509.146.221.680
Doanh thu khác	511.750.361.752	579.481.145.695
	14.126.444.110.769	24.943.761.509.214
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(129.496.424.578)	(135.355.090.440)
Hàng bán bị trả lại	-	(91.813.240)
	(129.496.424.578)	(135.446.903.680)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.996.947.686.191	24.808.314.605.534

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Điều chỉnh lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.121.023.854.040	6.402.503.706.621
Chi phí nhân công	2.217.433.797.836	2.810.393.610.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.201.025.044.682	1.672.152.853.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.112.924.983.695	16.160.862.233.538
Trong đó:		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	1.544.815.926.759	2.961.579.355.078
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	550.020.805.667	559.554.304.286
- Chi phí thuê máy bay	7.253.308.939.014	7.634.350.806.076
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.764.779.312.255	5.005.377.768.098
Chi phí khác bằng tiền	361.737.362.247	492.056.547.161
	20.014.145.042.500	27.537.968.950.744

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	21.040.414.615	126.986.832.771
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	135.433.794.256
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	224.478.908.272	329.070.534.998
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.558.649.165	2.537.825.913
	247.077.972.052	594.028.987.938

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	406.376.173.312	526.608.334.591
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	138.942.925.493	111.001.177.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá	107.944.197.782	387.623.112.054
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.278.322.884	-
Chi phí tài chính khác	122.933.319.897	4.143.783.190
	781.474.939.368	1.029.376.407.080

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	206.337.248.084	239.890.282.997
Chi phí hoa hồng	10.775.473.915	54.945.630.392
Chi phí đặt vé giữ chỗ	124.967.366.104	293.966.212.549
Khác	363.814.234.364	813.814.189.439
	705.894.322.467	1.402.616.315.377
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	245.491.175.142	224.700.248.866
Chi phí thuế	61.521.951.808	76.011.726.586
Khác	506.063.031.782	392.575.328.721
	813.076.158.732	693.287.304.173

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26.366.299	447.124.196.946
Tiền phạt thu được	6.238.136.929	33.706.663.137
Các khoản khác	51.969.474.618	124.881.729.382
	58.233.977.846	605.712.589.465

35. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.458.217.552.586)	(5.143.598.371.849)
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	(8.458.217.552.586)	(5.143.598.371.849)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.418.290.847	1.418.290.847
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(5.964)	(3.627)

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.418.290.847	1.418.290.847
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng: <i>Quyền chọn cổ phiếu (**)</i>	800.000.000	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.218.290.847	1.418.290.847
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	(3.813)	(3.627)

(*) Các công ty con có lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp chưa ban hành quyết định về số lợi nhuận thuần được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(**) Số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm bao gồm quyền chọn mua cổ phiếu có tác động suy giảm cho kỳ hiện tại và được giả định tất cả các quyền chọn mua có tác động suy giảm đều được thực hiện.

Ngoài các giao dịch được trình bày ở trên, không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	96.717.220.333
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	-	94.237.440.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	-	2.142.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	-	337.780.333
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.298.403.530	137.054.818.598
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	55.298.403.530	137.054.818.598

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Phải thu của khách hàng	199.668.098.263	120.428.046.522
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	199.668.098.263	120.428.046.522
Phải thu khác	424.759.694.756	432.192.466.398
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	380.638.903.924	381.961.715.058
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	44.120.790.832	50.230.751.340
Phải trả khác	237.550.586.575	233.380.097.928
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	237.550.586.575	233.380.097.928

Lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.308.186.050	2.461.511.727

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 07 tháng 7 năm 2021 Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng tín dụng với 3 ngân hàng thương mại là Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank), Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) với tổng hạn mức cho vay 4.000 tỷ đồng, tài sản đảm bảo bao gồm 02 tàu bay ATR, 11 tàu bay A321, 02 động cơ B787 và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM. Tại ngày lập báo cáo này, các ngân hàng đã giải ngân một phần khoản tín dụng trên cho Tổng Công ty với tổng số tiền là 2.643 tỷ đồng.

Ngày 14 tháng 7 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua phương án phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ cho Tổng Công ty. Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành cho các cổ đông hiện hữu theo mệnh giá là 8.000.000.000.000 đồng. Đối với cổ đông Nhà nước, Chính phủ giao Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) thay mặt Chính phủ đầu tư mua cổ phiếu tại Tổng Công ty thuộc quyền của cổ đông Nhà nước. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị cùng ngày, số vốn điều lệ tăng thêm sau khi hoàn thành đợt phát hành sẽ được sử dụng để bổ sung vốn hoạt động kinh doanh và thanh toán một số khoản phải trả đến hạn và quá hạn cho các tổ chức tín dụng, các đối tác và nhà cung cấp.

Ngày 20 tháng 7 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 88/GCN-UBCK cho Tổng Công ty với mục tiêu tăng vốn nhằm bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, tránh rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán trong ngắn hạn.

Ngày 21 tháng 9 năm 2021, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết số 1346/NQ-HĐQT/TCTHK thông qua kết quả chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2021, theo đó số lượng cổ phiếu đã phân phối là 796.103.327 cổ phiếu đạt tỷ lệ 99,51% tổng số cổ phiếu được phép phát hành, số tiền thu được là 7.961.033.270.000 đồng. Số cổ phiếu lẻ, cổ phiếu chưa được phân phối hết sẽ được xử lý hủy và không thực hiện phân phối tiếp. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục đăng lý, lưu ký, niêm yết bổ sung cổ phiếu với cơ quan chức năng theo các quy định hiện hành và cập nhật thay đổi vốn điều lệ trong Giấy phép Kinh doanh.

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 14 tháng 7 năm 2021 cũng thông qua chủ trương bán 6 tàu bay ATR72 để thay thế bằng đội bay phản lực khu vực với mục tiêu đảm bảo hiệu quả tài chính và nâng cao chất lượng dịch vụ.

Ngày 17 tháng 7 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội theo các quy định tại chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2020 đối với thành phố Hồ Chí Minh và 18 tỉnh và thành phố phía Nam bắt đầu từ ngày 18 tháng 7 năm 2021 nhằm đối phó với tình trạng gia tăng nhanh chóng các ca lây nhiễm COVID-19 tại các khu vực này. Ngày 23 tháng 7 năm 2021, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cũng ra chỉ thị thực hiện giãn cách xã hội tương tự trên địa bàn thành phố từ ngày 24 tháng 7 năm 2021 và sau đó một số tỉnh phía Bắc cũng áp dụng tình trạng giãn cách xã hội tương tự. Tại ngày lập báo cáo này, các biện pháp giãn cách xã hội tại các tỉnh và thành phố trên đã được điều chỉnh xuống mức thấp hơn phù hợp với diễn biến kiểm soát dịch. Tổng Công ty đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này tới doanh thu, kết quả kinh doanh và dòng tiền trong kỳ.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố chi phí khấu hao, phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay của máy bay khai thác theo Công văn số 26/BTC-TCDN ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Bộ tài chính hướng dẫn Tổng Công ty trích lập và ghi nhận khấu hao các máy bay khai thác, cũng như phân bổ chi phí sửa chữa bảo dưỡng máy bay và động cơ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được phân loại lại để phù hợp cho việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29.314.294.917.091	(1.415.740.191.738)	27.898.554.725.353
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(6.562.479.742.359)	1.415.740.191.738	(5.146.739.550.621)
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.678.434.382.551)	1.415.740.191.738	(5.262.694.190.813)
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông của Tổng Công ty	(6.559.338.563.587)	1.415.740.191.738	(5.143.598.371.849)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ			
Lỗ trước thuế	(6.562.479.742.359)	1.415.740.191.738	(5.146.739.550.621)
Khấu hao tài sản cố định	2.561.978.545.331	(889.825.692.085)	1.672.152.853.246
Thay đổi chi phí trả trước	(238.114.715.157)	(525.914.499.653)	(764.029.214.810)



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 10 năm 2021